



Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 5400310164 ngày 21 tháng 6 năm 2016

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010
5208412646 ngày 29 tháng 11 năm 2010
5208412646 ngày 5 tháng 7 năm 2013
5208412646 ngày 29 tháng 7 năm 2013
5208412646 ngày 18 tháng 1 năm 2017

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5400310164 ngày 21 tháng 6 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch (<i>bổ nhiệm ngày 11/11/2016</i>)
Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch (<i>miễn nhiệm ngày 11/11/2016</i>)
Ông Nguyễn Văn Tồn	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương An	Thành viên (<i>bổ nhiệm ngày 6/4/2016</i>)
Bà Lương Thị Lan Hương	Thành viên (<i>bổ nhiệm ngày 6/4/2016</i>)
Ông Vũ Quý Hà	Thành viên (<i>bổ nhiệm ngày 11/11/2016</i>)
Ông Rohit Santani	Thành viên (<i>miễn nhiệm ngày 6/4/2016</i>)
Ông Meelan Gurung	Thành viên (<i>miễn nhiệm ngày 6/4/2016</i>)
Ông Nguyễn Anh Việt	Thành viên (<i>miễn nhiệm ngày 11/11/2016</i>)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tồn	Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Quý	Phó Tổng Giám đốc (<i>từ ngày 25/4/2016</i>)

Trụ sở đăng ký

Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh
Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc 

Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 1 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần với một vấn đề cần nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 2 năm 2016. Vấn đề cần nhấn mạnh đề cập tới nghĩa vụ tiềm tàng của Công ty liên quan đến việc hệ thống đường ống nước Sông Đà do Công ty sở hữu và vận hành gặp một số sự cố.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-168-b



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 1 tháng 3 năm 2017

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		269.647.096.242	239.329.528.032
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	103.491.309.538	132.406.616.052
Tiền	111		27.746.041.711	12.176.557.927
Các khoản tương đương tiền	112		75.745.267.827	120.230.058.125
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.662.160.098	91.750.999.132
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	87.143.946.367	65.785.758.688
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	19.107.882.383	24.854.135.200
Phải thu ngắn hạn khác	136		410.331.348	1.111.105.244
Hàng tồn kho	140	7	56.038.457.987	14.788.167.648
Hàng tồn kho	141		58.792.312.186	17.542.021.847
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.753.854.199)	(2.753.854.199)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.455.168.619	383.745.200
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		672.275.239	243.309.203
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.682.566.928	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	100.326.452	140.435.997
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		846.204.373.213	880.685.321.018
Các khoản phải thu dài hạn	210		160.000.000	160.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		160.000.000	160.000.000
Tài sản cố định	220		767.366.405.319	858.409.369.244
Tài sản cố định hữu hình	221	8	767.324.696.983	858.183.353.329
<i>Nguyên giá</i>	222		1.567.519.216.939	1.562.168.437.463
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(800.194.519.956)	(703.985.084.134)
Tài sản cố định vô hình	227	9	41.708.336	226.015.915
<i>Nguyên giá</i>	228		878.969.151	878.969.151
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(837.260.815)	(652.953.236)
Tài sản dở dang dài hạn	240		69.966.162.857	14.988.569.039
Xây dựng cơ bản dở dang	242	10	69.966.162.857	14.988.569.039
Đầu tư tài chính dài hạn	250		250.000.000	250.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	250.000.000	250.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		8.461.805.037	6.877.382.735
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8.461.805.037	6.877.382.735
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.115.851.469.455	1.120.014.849.050

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		350.387.055.643	434.479.832.228
Nợ ngắn hạn	310		143.919.831.174	165.237.944.384
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	21.805.568.222	2.970.742.953
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	11.737.022.190	9.465.130.350
Phải trả người lao động	314		5.492.209.138	4.313.068.220
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	5.748.652.697	5.082.558.798
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.491.131.967	1.287.746.525
Vay ngắn hạn	320	17(a)	97.375.818.803	141.826.944.484
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		269.428.157	291.753.054
Nợ dài hạn	330		206.467.224.469	269.241.887.844
Vay dài hạn	338	17(b)	206.467.224.469	269.241.887.844
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		765.464.413.812	685.535.016.822
Vốn chủ sở hữu	410	18	765.464.413.812	685.535.016.822
Vốn cổ phần	411	19	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	2.202.126.044	2.202.126.044
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		263.262.287.768	183.332.890.778
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		102.054.982.119	36.069.268.799
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		161.207.305.649	147.263.621.979
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.115.851.469.455	1.120.014.849.050

Ngày 1 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Vân Anh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng	01	22	407.168.703.640	401.974.350.395
Giá vốn hàng bán	11		182.757.638.911	191.959.620.602
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		224.411.064.729	210.014.729.793
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.122.868.465	2.798.997.105
Chi phí tài chính	22	24	23.363.885.495	34.795.748.045
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.307.391.354	29.731.693.181
Chi phí bán hàng	25	25	1.385.967.792	3.425.904.698
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	32.433.983.372	27.314.302.520
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		170.350.096.535	147.277.771.635
Thu nhập khác	31		9.000.000	17.001.000
Chi phí khác	32		502.725.817	31.150.656
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(493.725.817)	(14.149.656)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		169.856.370.718	147.263.621.979
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	8.649.065.069	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		161.207.305.649	147.263.621.979
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.224	2.945

Ngày 1 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Vân Anh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		169.856.370.718	147.263.621.979
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		96.253.588.567	101.201.336.128
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		376.220.690	4.461.486.208
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.122.868.465)	(2.798.997.105)
Chi phí lãi vay	06		22.307.391.354	29.731.693.181
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		285.670.702.864	279.859.140.391
Biến động các khoản phải thu	09		(16.833.519.097)	6.536.036.199
Biến động hàng tồn kho	10		(6.497.381.914)	(6.887.777.628)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		581.736.014	(960.099.271)
Biến động chi phí trả trước	12		(2.013.388.338)	(6.142.501.355)
			260.908.149.529	272.404.798.336
Tiền lãi vay đã trả	14		(22.633.276.989)	(30.964.194.982)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.266.492.182)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.905.560.117)	(5.479.372.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		226.102.820.241	235.961.230.363
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(74.952.137.972)	(42.637.150.845)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		2.402.769.213	2.798.997.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.549.368.759)	(39.838.153.740)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		89.872.262.030	27.460.993.413
Tiền trả nợ gốc vay	34		(197.474.271.776)	(143.778.600.440)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(74.866.748.250)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(182.468.757.996)	(116.317.607.027)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(28.915.306.514)	79.805.469.596
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		132.406.616.052	52.601.146.456
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	103.491.309.538	132.406.616.052

Ngày 1 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Vân Anh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là sản xuất đồ uống, nước tinh khiết đóng chai; khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch); hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty năm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 174 nhân viên (1/1/2016: 167 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của vật tư, công cụ và dụng cụ được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và vật kiến trúc	6 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty chỉ có một hoạt động kinh doanh là sản xuất và cung cấp nước sạch trong một vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	106.894.537	447.363.281
Tiền gửi ngân hàng	27.639.147.174	11.729.194.646
Các khoản tương đương tiền	75.745.267.827	120.230.058.125
	103.491.309.538	132.406.616.052

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	64.674.197.884	42.964.819.635
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	13.335.773.416	14.386.167.693
Các khách hàng khác	9.133.975.067	8.434.771.360
	87.143.946.367	65.785.758.688

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam – CTCP	16.128.471.150	21.943.105.700
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Kiên Trường	-	150.231.600
Các nhà cung cấp khác	2.979.411.233	2.760.797.900
	19.107.882.383	24.854.135.200

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	5.062.914.037	-	2.164.749.558	-
Vật tư	53.248.664.499	(2.753.854.199)	15.013.641.431	(2.753.854.199)
Công cụ và dụng cụ	474.856.410	-	357.753.618	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.877.240	-	5.877.240	-
	58.792.312.186	(2.753.854.199)	17.542.021.847	(2.753.854.199)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 2.754 triệu VND vật tư (1/1/2016: 2.754 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.420.514.830.507	135.639.954.579	4.817.341.493	1.196.310.884	1.562.168.437.463
Tăng trong năm	2.757.424.546	1.383.985.384	1.178.539.546	30.830.000	5.350.779.476
Số dư cuối năm	1.423.272.255.053	137.023.939.963	5.995.881.039	1.227.140.884	1.567.519.216.939
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	577.126.901.834	123.088.743.695	3.039.205.122	730.233.483	703.985.084.134
Khấu hao trong năm	92.044.510.717	3.462.672.547	568.029.174	134.223.384	96.209.435.822
Số dư cuối năm	669.171.412.551	126.551.416.242	3.607.234.296	864.456.867	800.194.519.956
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	843.387.928.673	12.551.210.884	1.778.136.371	466.077.401	858.183.353.329
Số dư cuối năm	754.100.842.502	10.472.523.721	2.388.646.743	362.684.017	767.324.696.983

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 108.675 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 108.269 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 754.830 triệu VND (1/1/2016: 848.538 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17(b)).

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	878.969.151
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	652.953.236
Khấu hao trong năm	184.307.579
Số dư cuối năm	837.260.815
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	226.015.915
Số dư cuối năm	41.708.336

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 357 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 357 triệu VND).

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	14.988.569.039	735.150.358
Tăng trong năm	54.981.498.854	14.350.418.681
Giảm trong năm	(3.905.036)	(97.000.000)
Số dư cuối năm	69.966.162.857	14.988.569.039

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Giai đoạn 2 – Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông (Hạng mục 21Km)	69.041.954.539	14.483.469.604
Trạm bơm tăng áp	505.099.435	505.099.435
Hạng mục khác	419.108.883	-
	69.966.162.857	14.988.569.039

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng	31/12/2016 và 1/1/2016		Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
			% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND		
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	Quảng Ngãi	25.000	0,5%	250.000.000	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.712.763.481	1.899.705.415	3.264.913.839	6.877.382.735
Tăng trong năm	2.876.238.115	878.423.000	2.893.860.147	6.648.521.262
Phân bổ trong năm	(1.441.252.320)	(1.224.293.076)	(2.398.553.564)	(5.064.098.960)
Số dư cuối năm	3.147.749.276	1.553.835.339	3.760.220.422	8.461.805.037

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	-	340.666.650
Các bên thứ ba		
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam – CTCP	18.099.724.635	-
Công ty CP Công nghiệp E Nhất	1.889.264.278	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	572.275.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	-	1.505.280.000
Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Gia Lê	-	824.355.455
Các nhà cung cấp khác	1.244.304.309	300.440.848
	<u>21.805.568.222</u>	<u>2.970.742.953</u>

Khoản phải trả thương mại đối với bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	(140.435.997)	20.499.058.395	(20.358.622.398)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.649.065.069	(6.266.492.182)	2.382.572.887
Thuế thu nhập cá nhân	79.991.255	1.584.927.692	(1.765.245.399)	(100.326.452)
Thuế tài nguyên	390.498.651	4.071.687.035	(4.063.879.657)	398.306.029
Các khoản phải nộp khác				
Phí, lệ phí	8.994.640.444	3.818.706.194	(3.857.203.364)	8.956.143.274
	<u>9.324.694.353</u>	<u>38.623.444.385</u>	<u>(36.311.443.000)</u>	<u>11.636.695.738</u>
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu Nhà nước	(140.435.997)			(100.326.452)
Phải nộp Nhà nước	9.465.130.350			11.737.022.190

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí lãi vay, phí bảo lãnh	4.892.347.822	4.377.850.665
Chi phí điện năng	761.304.875	517.107.866
Các khoản trích trước khác	95.000.000	187.600.267
	<hr/>	<hr/>
	5.748.652.697	5.082.558.798
	<hr/>	<hr/>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Kinh phí công đoàn	89.470.640	64.193.989
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.900.000	240.900.000
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	876.000.000	876.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	284.761.327	106.652.536
	<hr/>	<hr/>
	1.491.131.967	1.287.746.525
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	1/1/2016		Biến động trong năm		31/12/2016
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
17. Vay					
(a) Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn	27.304.936.853		34.722.898.903	(45.542.066.547)	16.485.769.209
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ	1.397.208.828		-	(1.397.208.828)	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	25.907.728.025		34.722.898.903	(44.144.857.719)	16.485.769.209
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	114.522.007.631		97.714.207.323	(131.346.165.360)	80.890.049.594
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	30.602.007.631		30.794.207.323	(30.426.165.360)	30.970.049.594
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I	49.920.000.000		49.920.000.000	(49.920.000.000)	49.920.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy	34.000.000.000		17.000.000.000	(51.000.000.000)	-
	141.826.944.484		132.437.106.226	(176.888.231.907)	97.375.818.803

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (i)	VND	7,00%	-	1.397.208.828
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình (ii)	VND	6,50%	16.485.769.209	25.907.728.025
			<u>16.485.769.209</u>	<u>27.304.936.853</u>

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng tín dụng số 14/TAH/8106002/01 ngày 23 tháng 7 năm 2014 cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch của Công ty. Hạn mức cho vay là 30.000 triệu VND, thời hạn rút vốn trong vòng tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng được ký kết, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và không thay đổi trong suốt thời hạn của khoản vay. Lãi suất phạt quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi là ngày 26 hàng tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số KN250007/156/2015/HĐTDHM/NHCT250-VINACONEX ngày 5 tháng 8 năm 2015 cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch của Công ty. Hạn mức cho vay là 42.000 triệu VND, thời hạn rút vốn trong vòng tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng được ký kết, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh (xác định lại) vào ngày mùng tám (08) của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Lãi suất phạt quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi là ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (i)	USD VND	LIBOR + 2,35% 12,5%	2018 2018	46.455.073.936 -	76.505.018.498 20.586.039.977
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch I (ii)	VND	6,6% - 8,4%	2020	185.752.837.000	235.672.837.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy (iii)	VND	LSCS + 3%	2017	-	51.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (iv)	VND	7%	2033	55.149.363.127	-
				287.357.274.063	383.763.895.475
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(80.890.049.594)	(114.522.007.631)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				206.467.224.469	269.241.887.844

(i) Ngày 1 tháng 10 năm 2009, Công ty đã ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam hợp đồng vay lại một số khoản vay thuộc Khế ước vay vốn theo Hợp đồng chuyển giao tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuồng đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông. Các khoản vay được cho vay lại bao gồm (a) một khoản vay với Ngân hàng Natixis, Cộng hòa Pháp với lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 2,35%/năm và 0,5% phí bảo lãnh của Bộ Tài chính; (b) một khoản vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I với lãi suất 14%/năm; và (c) một phần vay từ vốn tự có của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với lãi suất cố định 12,5%/năm.

Ngày 1 tháng 7 năm 2013, Công ty ký Phụ lục khế ước vay vốn số 04/2013/PLKUVV với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam về việc điều chỉnh, bổ sung gốc và lãi các khoản vay. Theo đó, Tổng Công ty tính lãi vay đối với khoản lãi vay phát sinh đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 nhưng chưa trả cho Tổng Công ty với lãi suất là 12,5%/năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2013, và nguồn tiền để trả cho khoản nợ lãi vay này được lấy từ nguồn tiền mặt rỗng sẵn có. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và đã được thanh toán trước thời hạn trong năm 2016.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Ngày 6 tháng 12 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I ký kết Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 51/2010/HĐKT-NHPT. Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ là 493.506 triệu VND với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I. Khoản dư nợ này là của hai khoản vay với lãi suất lần lượt là 6,6%/năm và 8,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn I Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông.

(iii) Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam) – Chi nhánh Cầu Giấy ký kết Phụ lục Hợp đồng số 01/2010/PLHĐTD của Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01-2005/HĐTD-DH ngày 26 tháng 10 năm 2005 (được ký trước đây giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam). Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 196.000 triệu VND với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng (“LSCS”) cộng 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn I Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông. Khoản vay này đã được thanh toán trước thời hạn trong năm 2016.

Các khoản vay dài hạn (ii) và (iii) từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 754.830 triệu VND (1/1/2016: 848.538 triệu VND) (Thuyết minh 8).

(iv) Ngày 10 tháng 12 năm 2015, Công ty cùng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ là ngân hàng đầu mối) ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTID/VIWASUPCO-VCB-BIDV. Hạn mức của hợp đồng là 960.000 triệu VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của giai đoạn I Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m³. Thời hạn cho vay là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định trong 2 năm đầu là 7%/năm, từ năm thứ 3 trở đi sẽ được tính bằng lãi suất bình quân huy động tiết kiệm thông thường bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng tại Sở Giao dịch 3, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Sở Giao dịch công với lãi suất biên hàng năm là 2,7%/năm. Lãi suất phạt quá hạn là 130% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2015	500.000.000.000	-	44.042.520.888	544.042.520.888
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	147.263.621.979	147.263.621.979
Phân phối lợi nhuận	-	2.202.126.044	(7.973.252.089)	(5.771.126.045)
Số dư tại ngày 1/1/2016	500.000.000.000	2.202.126.044	183.332.890.778	685.535.016.822
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	161.207.305.649	161.207.305.649
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.417.908.659)	(4.417.908.659)
Chi lương thưởng Ban điều hành	-	-	(1.860.000.000)	(1.860.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	500.000.000.000	2.202.126.044	263.262.287.768	765.464.413.812

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Cổ tức**

Theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông, tại cuộc họp ngày 5 tháng 4 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho năm 2015 là 75.000 triệu VND.

21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

22. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu bán hàng thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi	3.089.218.465	2.771.497.105
Cổ tức được chia	33.650.000	27.500.000
	<hr/>	<hr/>
	3.122.868.465	2.798.997.105
	<hr/>	<hr/>

24. Chi phí hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	22.307.391.354	29.731.693.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	376.220.690	4.461.486.208
Phí bảo lãnh	680.273.451	602.568.656
	<hr/>	<hr/>
	23.363.885.495	34.795.748.045
	<hr/>	<hr/>

25. Chi phí bán hàng

	2016 VND	2015 VND
Phí truyền tải nước sạch	1.385.967.792	3.417.722.880
Chi phí bán hàng khác	-	8.181.818
	<hr/> 1.385.967.792	<hr/> 3.425.904.698

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	15.701.003.589	13.158.560.887
Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	2.392.812.764	2.313.284.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.078.581.826	3.055.465.593
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.261.585.193	8.786.991.464
	<hr/> 32.433.983.372	<hr/> 27.314.302.520

27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	58.321.175.357	67.528.618.304
Chi phí nhân công	26.346.261.658	22.601.472.738
Chi phí khấu hao	96.253.588.567	101.201.336.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.635.505.600	23.718.729.707
Chi phí khác bằng tiền	12.021.039.758	12.324.598.393
	<hr/> 216.577.570.940	<hr/> 227.374.755.270

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Thuế thu nhập****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2016	2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	169.856.370.718	147.263.621.979
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	16.985.637.072	14.726.362.198
Số thuế của thu nhập không chịu thuế	(6.730.000)	(5.500.000)
Số thuế của chi phí không được khấu trừ thuế	156.246.533	-
Ưu đãi thuế	(8.486.088.536)	-
Miễn thuế	-	(14.720.862.198)
	8.649.065.069	-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024). Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp tiêu chuẩn. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024) đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016 (2015: 22%).

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016	2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	161.207.305.649	147.263.621.979
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>161.207.305.649</u>	<u>147.263.621.979</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể làm lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016	2015
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	50.000.000	50.000.000

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm. Do đó Công ty không tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2016 VND	2015 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Chi phí lãi vay và phí bảo lãnh phát sinh	3.910.149.616	10.239.151.924
Thuê văn phòng	1.939.666.723	280.963.903
Chia cổ tức	38.250.000.000	-
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch		
Bán hàng	295.460.897.924	276.546.093.686
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.385.967.792	3.417.722.880
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh		
Bán hàng	112.994.563	-
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.051.751.055	4.547.117.981
Công ty Cổ phần Vimeco		
Mua hàng hóa và dịch vụ	590.852.727	1.253.401.819
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.826.172.727	-
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.529.394.000	2.151.517.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.376.000.000	2.010.000.000

Ngày 1 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Vân Anh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc